

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/KDTM-PT
Ngày 05-02-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch
vụ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Vũ
Các Thẩm phán: Bà Dương Thúy Hằng
Bà Lê Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc “**Tranh chấp hợp đồng dịch vụ**”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn R;
Địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp T, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.
Người đại diện hợp pháp: Ông Young Tae C, sinh năm 1956.
Chức danh: Chủ tịch Công ty, là người đại diện theo pháp luật.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chung Quốc K, sinh năm 1968- Có mặt.
Chức danh: Giám đốc.
(Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Võ Thanh K1 và ông Phạm Văn S là Luật sư công tác tại Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Cùng địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà P, số 52 Đ, phường B, Quận 1, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần P1.

Địa chỉ: Đường số 12, Khu công nghiệp T, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Tạ Quốc Dũng, sinh năm 1971 – Có mặt.

Chức danh: Tổng Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn Hải là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, hiện đang công tác tại Công ty cổ phần P1 – Có mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn- Công ty trách nhiệm hữu hạn R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Chung Quốc K trình bày:

Ngày 01/9/2014, Công ty trách nhiệm hữu hạn R (sau đây gọi tắt là Công ty R) và Công ty cổ phần P1 (sau đây gọi tắt là I) ký kết Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 63/HĐ-XLNT (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 63), kèm theo hợp đồng là Phụ lục 01 và 02. Theo đó, I sẽ xử lý nước thải của Công ty R xả vào hệ thống xử lý nước thải của I đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Mỗi tháng I đến Công ty R lấy mẫu nước thải đi kiểm tra, sau đó sẽ gửi Thông báo phí xử lý nước thải và hóa đơn cho Công ty R và Công ty R thanh toán phí bằng hình thức chuyển khoản. Hợp đồng được thực hiện từ khi ký kết đến cuối tháng 11/2017 thì Công ty R phát hiện I tính phí xử lý nước thải của năm 2017 sai quy định nhưng vì tin tưởng I nên Công ty R không kiểm tra mà vẫn thanh toán phí xử lý nước thải đầy đủ. Cụ thể, I đã không căn cứ vào chỉ tiêu COD để tính phí xử lý nước thải mà căn cứ vào các chỉ tiêu khác như amoni, xianua, cu,... là không đúng theo Hợp đồng số 63 và các quy định của pháp luật. Từ tháng 01 đến tháng 10/2017, I đã tính phí xử lý nước thải vượt mức quy định số tiền 431.358.850 đồng. Ngày 09/8/2018, Công ty R và I ký Phụ lục số 01, theo đó nâng giá cơ bản xử lý nước thải lên 7.677 đồng/m³. Công ty R thừa nhận giá trị pháp lý của Hợp đồng số 63 nhưng không thừa nhận giá trị pháp lý của Phụ lục ngày 09/8/2018 kèm theo hợp đồng này bởi vì Phụ lục này do ông K ký mà không được sự ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Nay Công ty R yêu cầu I trả lại số tiền phí xử lý nước thải đã thanh toán vượt mức trong năm 2017 là 431.358.850 đồng.

Về yêu cầu phản tố của I: Công ty R thừa nhận chưa thanh toán phí xử lý nước thải các tháng 11/2017, tháng 01/2018, tháng 3/2018, tháng 6/2019, tháng 7/2019, tháng 9/2019 và tháng 12/2019 cho I do I tính phí không đúng. Công ty R chỉ đồng ý thanh toán khi I tính phí theo giá cơ bản là 7.677 đồng/m³, cụ thể Công ty R đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải cho I các tháng 11/2017, tháng 01/2018, tháng 3-2018, tháng 6/2019, tháng 7/2019, tháng 9/2019 và tháng 12/2019 tổng số tiền là 129.345.954 đồng.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Tạ Quốc Dũng trình bày:

I đã tính đúng phí xử lý nước thải của Công ty R theo Hợp đồng số 63 đã ký kết và các Phụ lục kèm theo đúng theo các quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của Công ty R là không có căn cứ nên I không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của Công ty R. Ngày 23/4/2020, I đã đưa ra yêu cầu phản tố đối với Công ty R, cụ thể I yêu cầu Công ty R phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải của tháng 11/2017 là 87.499.360 đồng, tháng 01/2018 là 44.577.000 đồng, tháng 3/2018 là 35.776.000 đồng, tháng 6/2019 là 179.253.864 đồng, tháng 7/2019 là 27.170.944 đồng, tháng 9/2019 là 182.997.148 đồng và tháng 12/2019 là 605.254.680 đồng, tổng cộng là 1.162.528.996 đồng; đồng thời yêu cầu chấm dứt Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo kể từ ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, Công ty trách nhiệm hữu hạn R phải thanh toán phí xử lý nước thải phát sinh theo hợp đồng đến khi chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, do quy trình lấy mẫu nước thải của tháng 9/2019 không đảm bảo nên I đồng ý tính phí xử lý nước thải của tháng 9/2019 theo giá cơ bản là 19.891.107 đồng. Tổng cộng, số tiền phí xử lý nước thải Công ty R còn phải thanh toán cho I là 999.422.955 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 74, 310, 311 của Luật Thương mại; khoản 3, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn R về việc yêu cầu Công ty cổ phần P1 hoàn trả số tiền 431.358.850 (Bốn trăm ba mươi một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần P1.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn R có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần P1 số tiền 999.422.955 (Chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng.

Đình chỉ thực hiện Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 63/HĐ-XLNT và các Phụ lục kèm theo kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Công ty trách nhiệm hữu hạn R còn phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải phát sinh theo Hợp đồng cho Công ty cổ phần P1 cho đến ngày đình chỉ thực hiện hợp đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2020, Công ty trách nhiệm hữu hạn R có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết đưa UBND tỉnh Tây Ninh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn; chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tính giá dịch vụ xử lý nước thải theo chỉ tiêu COD, bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng xử lý nước thải số 63/HĐ-XLNT và các Phụ lục kèm theo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Võ Thanh K1 trình bày: Giá dịch vụ thoát nước, phí xử lý nước thải phải chịu sự quản lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không phải giá mua bán do các bên thỏa thuận. Cơ quan nhà nước phải có văn bản chấp nhận sự thỏa thuận đó, vụ án này là Công văn số 1707/LS-XD-TC, ngày 27/6/2018 của Liên sở Xây dựng– Tài chính tỉnh Tây Ninh, nhưng văn bản này chỉ quy định về việc tăng mức mức giá từ 6.500 lên 7.677 đồng/m³, chỉ tiêu để xác định hệ số K thì chỉ có chỉ tiêu COD; không có văn bản nào quy định về các chất như cu, xianua.... Để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được toàn diện, tôi đã yêu cầu đưa UBND tỉnh Tây Ninh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng cấp sơ thẩm không đồng ý; nếu cấp phúc thẩm xem xét là không cần thiết thì cũng phải có văn bản thể hiện ý kiến của UBND tỉnh Tây Ninh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xác định I tính sai phí xử lý nước thải, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố, yêu cầu chấm dứt Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo là không có căn cứ vì Công ty R không thực hiện việc gì vi phạm hợp đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Phạm Văn S trình bày: Công ty R sẽ thanh toán đủ tiền phí khi I có đủ căn cứ chứng minh là họ tính đúng bởi Hợp đồng số 63 và các văn bản quy phạm pháp luật khác cũng chỉ nhắc về hàm lượng COD trong cách tính phí chứ không đề cập đến những hàm lượng chất khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Văn Hải trình bày: Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ thay thế cho Nghị định 88/2007/NĐ-CP quy định về nguyên tắc chung về xử lý nước thải, người gây ô nhiễm phải trả tiền xử lý ô nhiễm, chính Công ty R gây ô nhiễm thì phải trả phí, từ trước đến nay công ty này chưa bị cơ quan quản lý nhà nước nào xử phạt về việc xử lý nước thải là do chúng tôi đã xử lý nước đúng tiêu chuẩn. COD chỉ là 1 trong các chỉ tiêu xác định hàm lượng nước thải, quy chuẩn QCVN: 40 gồm COD và 33 chỉ tiêu khác. Việc Công ty R xả thải không đúng quy định và không thanh nước chi phí xử lý nước thải trong nhiều tháng là đã vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng nên yêu cầu đình chỉ Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Công ty R cho rằng Phụ lục 01 ngày 09/8/2018, không có giá trị vì người ký là

ông Chung Quốc K không được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký Phụ lục này. Tuy nhiên, I cung cấp giấy ủy quyền có hiệu lực từ ngày 05/7/2018 đến hết ngày 04/7/2019, thể hiện ông K được toàn quyền quyết định và ký kết các hợp đồng dịch vụ (BL 107 -106). Do đó Phụ lục này là có hiệu lực.

- Về cách tính phí xử lý nước thải:

Về việc thực hiện quy định khoản 3 Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, ngày 06/8/2014 của Chính phủ, I cũng đã gửi văn bản đến Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh và được Liên Sở Xây dựng— Tài chính ban hành Công văn số 1707/LS-XD-TC, ngày 27/6/2018 trong đó quy định: *Công ty phải thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp về giá dịch vụ thoát nước...*

Hàng tháng, I đều có gửi văn bản thông báo phí nước thải cho Công ty R nhưng Công ty R không có ý kiến gì về phí nước thải không đúng quy định và trả phí theo quy định của Hợp đồng. Do đó yêu cầu của Công ty R về việc yêu cầu I trả lại số tiền phí xử lý nước thải từ tháng 01 đến tháng 10/2017 đã thanh toán vượt mức là 431.358.850 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Trong Hợp đồng số 63 có quy định rõ tại mục 3.1 Điều 3 về chất lượng nước thải của nguyên đơn phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi xả vào điểm đầu nổi của bị đơn. kết quả xử lý nước thải của nguyên đơn có nồng độ các chất gây ô nhiễm như amoni, xianua, cu... vượt tiêu chuẩn cột B. Chính vì vậy, việc bị đơn phải xử lý nước thải của nguyên đơn không đạt tiêu chuẩn đã thỏa thuận làm phát sinh thêm chi phí của bị đơn. Ngoài ra, trường hợp này các bên thỏa thuận tính phí theo Phụ lục 02 đính kèm Hợp đồng số 63 và Phụ lục ngày 09/8/2018, trong đó có quy định cách tính phí xử lý nước thải theo các chỉ tiêu khác ngoài chỉ tiêu COD. Hợp đồng và Phụ lục đã được hai bên ký kết và có hiệu lực, chính vì vậy việc I căn cứ vào Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo để tính phí xử lý nước thải là đúng quy định.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Xét phí xử lý nước thải của các tháng 11/2017, tháng 01/2018, tháng 3/2018 I đã tính đúng theo quy định của Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo nên có căn cứ chấp nhận. Phí xử lý nước thải của tháng 6/2019 và tháng 7/2019 I đã căn cứ vào kết quả phân tích nước thải của trung tâm do Công ty R yêu cầu để tính phí theo quy định của Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo nên có căn cứ chấp nhận.

Riêng tháng 9/2019, Công ty R đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải cho I theo giá thành cơ bản là 7.677 đồng/m³ và I cũng đồng ý tính phí xử lý nước thải của tháng 9/2019 theo giá cơ bản là: 2.591 m³ x 7.677 đồng/m³ = 19.891.107 đồng.

Đối với phí xử lý nước thải tháng 12/2019: I chọn tính phí xử lý nước thải theo kết quả phân tích của QUATEST 3 là có căn cứ bởi đây là đơn vị do các bên thỏa thuận lựa chọn theo Hợp đồng số 63, ngoài ra QUATEST 3 là đơn vị tiến hành phân tích nước thải của nguyên đơn từ khi ký kết hợp đồng và phía nguyên đơn cũng không có khiếu nại gì đối với kết quả phân tích nước thải của QUATEST 3. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả tiền

phí xử lý nước thải của tháng 12/2019 là 605.254.680 đồng.

Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của I về việc yêu cầu Công ty R thanh toán phí xử lý nước thải tổng cộng là 999.422.955 đồng, theo quy định tại Điều 311 của Luật Thương Mại là đúng quy định.

- Đối với yêu cầu của bị đơn về việc đình chỉ thực hiện Hợp đồng số 63:

Căn cứ vào Điều 9 của Hợp đồng số 63 (BL 112) và Điều 310 của Luật Thương mại và kết quả xét nghiệm nước thải một số tháng của Công ty R không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi xả vào hệ thống của I như thỏa thuận trong Hợp đồng số 63 và việc Công ty R không thanh toán phí xử lý nước thải cho I là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đình chỉ thực hiện Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo là có căn cứ.

Mặt khác, Hợp đồng số 63 căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP đã hết hiệu lực nhưng các bên chưa thay thế hợp đồng mới. Vì vậy, nếu các bên thương lượng thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng dịch vụ thì sẽ ký lại hợp đồng mới theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty R; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 08/9/2020 Công ty trách nhiệm hữu hạn R có đơn kháng cáo với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, do đó kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn R là hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn R về việc cần đưa UBND tỉnh Tây Ninh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thấy rằng: Tại Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thể hiện nội dung:

“Sở Xây dựng tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước và xử lý nước thải...”

“Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt giá dịch vụ thoát nước...Phối hợp với Sở Xây dựng và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các đơn vị liên quan cho ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước trong khu công nghiệp để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định.”

Tại Công văn số 1707/LS-XD-TC ngày 27/6/2018 của liên sở Xây dựng- Tài Chính về việc thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước tại nhà máy xử lý nước thải tập

trung khu công nghiệp T công suất 7.500 m³/ngày.đêm đã thể hiện ý kiến của cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh phân quyền quản lý, việc lấy ý kiến và đưa của UBND tỉnh Tây Ninh vào tham gia tổ tụng trong vụ án là không cần thiết.

[2] Ngày 01/9/2014, Công ty R (người ký là ông Wu Zhen Yu- Giám đốc) và I ký kết hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 63/HĐ-XLNT, kèm theo hợp đồng là Phụ lục 01 và 02; các đương sự thống nhất thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng và 2 phụ lục kèm theo hợp đồng này. Thực tế 2 bên đã thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng đến tháng 10/2017 mà không phát sinh tranh chấp.

[3] Ngày 09/8/2018, Công ty R và I phụ lục hợp đồng số 01; nội dung của Phụ lục hợp đồng này thỏa thuận nâng giá xử lý nước thải cơ bản lên 7.677 đồng/m³ và điều chỉnh cách tính phí nước thải theo Phụ lục 02. Công ty R kháng cáo cho rằng Phụ lục hợp đồng số 01 là không có giá trị pháp lý do ông Chung Quốc K không có thẩm quyền ký, Hội đồng xét xử xét thấy tại BL 107 ông Chung Quốc K được giám đốc Công ty R ủy quyền ký hợp đồng kinh tế; Phụ lục hợp đồng là một phần của hợp đồng và không thể tách rời hợp đồng nên việc ông K ký Phụ lục hợp đồng đối với Hợp đồng số 63 là nằm trong phạm vi ủy quyền của mình. Việc thỏa thuận điều chỉnh giá xử lý nước thải cơ bản lên 7.677 đồng/m³ phù hợp với Công văn số 1707/LS-XD-TC ngày 27/6/2018 của liên sở Xây dựng- Tài chính về việc thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp T công suất 7.500 m³/ngày.đêm. Công ty R và I thỏa thuận điều chỉnh giá phù hợp với nhu cầu thực tế, trên cơ sở tinh thần tự nguyện thỏa thuận, không trái quy định của pháp luật. Ngoài ra, kể từ khi ký Phụ lục hợp đồng này, 2 bên đã tiến hành tính phí theo giá mới, phía Công ty R không có văn bản nào phản hồi về việc ông K không có thẩm quyền ký Phụ lục hợp đồng. Do đó, Phụ lục hợp đồng trên là có giá trị pháp lý và không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của Công ty R.

[4] Xét kháng cáo của Công ty R về cách tính phí nước thải, thấy rằng:

Nội dung Hợp đồng số 63 tại Mục 3.1 Điều 3 về chất lượng nước thải của nguyên đơn phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi xả vào điểm đầu nối của bị đơn. Tại Phụ lục 01 thể hiện về giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trong đó có các thông số về COD, thủy ngân, chì, đồng, amoni ... căn cứ vào Phụ lục 02 cách tính phí nước thải là $F = Q \times V \times K$, trong đó:

F là tổng tiền xử lý nước thải (chưa bao gồm VAT 10%)

Q là lượng nước thải tính trong tháng của bên A

V là đơn giá xử lý 1 m³ nước thải

K là hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải.

Như vậy, hệ số K sẽ thay đổi tùy thuộc vào hàm lượng những chất gây ô nhiễm có trong nguồn nước thải mà phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn xử lý.

Tại mục 3.3 của hợp đồng quy định phí xử lý nước thải sẽ thay đổi hàng năm... Bên B có thông báo thay đổi gửi cho bên A biết. Thực tế chứng minh bên B đã có

gửi cho bên A những thông báo tính phí nước thải có thể hiện về những chất mà bên A vượt quá mức cho phép cần được tính phí thêm. Từ tháng 11/2017 bên A trình bày có nhận được thông báo tính phí của I nhưng vì tin tưởng nên vẫn thanh toán tiền xử lý nước thải và không có ý kiến phản hồi.

Tại Mục 3.4 của Hợp đồng quy định: “*Trường hợp nước thải của bên A có thành phần và nồng độ vượt tiêu chuẩn cam kết, ảnh hưởng đến sự vận hành bình thường của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên B, phí xử lý nước thải sẽ tính theo phụ lục 02 đính kèm*”.

Phụ lục 02 ngày 09/8/2018 (BL 24) điều chỉnh về cách tính phí là phù hợp Công văn số 1707/LS-XD-TC ngày 27/6/2018 của liên sở Xây dựng- Tài chính. Phụ lục này thể hiện thỏa thuận của các bên “Đối với các chỉ tiêu khác ngoài chỉ tiêu COD vượt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT thì căn cứ theo kết quả xét nghiệm mẫu nước thải hàng tháng và áp dụng hệ số $K = C_{vc}/C_{tc}$

Trong đó: C_{vc} : nồng độ các chỉ tiêu vượt QCVN 40:2011/BTNMT

C_{tc} : nồng độ các chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT

Các bên thống nhất chất lượng nước thải của Công ty R phải đạt cột B trước khi vào đầu nối của I, I sẽ xử lý nước thải đạt cột A (phụ lục 01), theo tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (quy chuẩn này gồm COD và 33 chỉ tiêu khác).

Mặc dù Công văn số 1707/LS-XD-TC ngày 27/6/2018 của liên sở Xây dựng- Tài chính không điều chỉnh về cách tính phí đối với nồng độ các chất vượt QCVN 40:2011/BTNMT. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy các chất như chì, thủy ngân, xianua... là những chất độc, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người và môi trường; việc xử lý những chất này tốn nhiều thời gian và chi phí nhưng I chỉ tính phí xử lý nước thải bằng giá cơ bản là có lợi cho Công ty R và phù hợp. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời nại của Công ty R về cách tính phí. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty R với số tiền 431.358.850 đồng là có căn cứ.

[5] Đối với kháng cáo chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty R thừa nhận chưa thanh toán phí xử lý nước thải của các tháng như trình bày của I do có tranh chấp trong cách tính phí. Như phân tích ở trên thì cách tính phí nước thải của I là hoàn toàn phù hợp với Hợp đồng số 63, các Phụ lục hợp đồng và quy định của pháp luật.

Xét phí xử lý nước thải của các tháng 11/2017, tháng 01/2018, tháng 3/2018 I đã tính đúng theo quy định của Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo, cách tính phí như giai đoạn từ khi ký hợp đồng đến tháng 11/2017, Royal vẫn thanh toán phí nước thải theo như thông báo của I nên có căn cứ chấp nhận.

Phí xử lý nước thải của tháng 6/2019 và tháng 7/2019 I đã căn cứ vào kết quả phân tích nước thải của trung tâm do Công ty R yêu cầu để tính phí theo quy định của Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của I về việc yêu cầu Công ty R thanh toán phí xử lý nước thải của các tháng

11/2017 là 87.499.360 đồng, tháng 01/2018 là 44.577.000 đồng, tháng 3/2018 là 35.776.000 đồng, tháng 6/2019 là 179.253.864 đồng, tháng 7/2019 là 27.170.944 đồng; phí xử lý nước thải tháng 9/2019 các bên thống nhất tính giá cơ bản là 19.891.107 đồng nên cần ghi nhận. Riêng đối với phí xử lý nước thải tháng 12/2019 các bên có tranh chấp về hàm lượng Xianua trong nước; chỉ tiêu tổng Xianua theo kết quả phân tích của QUATEST 3 vượt QCVN 40:2011/BTNMT cột B 30 lần, trong khi theo kết quả phân tích của Công ty P2 thì các chỉ tiêu đều đạt. Xét thấy QUATEST 3 là đơn vị được các bên thống nhất lựa chọn để phân tích hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước từ khi các bên ký kết hợp đồng, suốt quá trình thực hiện hợp đồng Công ty R không có ý kiến khiếu nại đối với kết quả phân tích của QUATEST 3 nên chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả tiền phí xử lý nước thải của tháng 12/2019 là 605.254.680 đồng; tổng cộng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 999.422.955 đồng, theo quy định tại Điều 311 của Luật Thương mại là có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo việc chấm dứt thực hiện Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo, hội đồng xét xử xét thấy: Các bên không thỏa thuận thời gian chấm dứt hợp đồng cũng không thỏa thuận những điều khoản chấm dứt hợp đồng nên cần xem xét việc các bên thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Qua kết quả xét nghiệm nước thải một số tháng của Công ty R không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi xả vào hệ thống của I như thỏa thuận trong Hợp đồng số 63 và việc Công ty R không thanh toán phí xử lý nước thải cho I là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Ngoài ra, Hợp đồng số 63 căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP đã hết hiệu lực nhưng các bên chưa thay thế hợp đồng mới nên cấp sơ thẩm tuyên bố đình chỉ thực hiện Hợp đồng số 63 và các Phụ lục kèm theo theo quy định tại Điều 310 của Luật Thương mại là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty R phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 74, 310 và 311 của Luật Thương mại; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn R.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã T.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn R về việc yêu cầu Công ty cổ phần P1 hoàn trả số tiền 431.358.850 (Bốn trăm ba mươi một triệu ba trăm năm mươi tám nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần P1.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn R có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần P1 số tiền 999.422.955 (Chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn chín trăm năm mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ thực hiện hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 63/HĐ-XLNT và các Phụ lục kèm theo kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Công ty trách nhiệm hữu hạn R còn phải thanh toán tiền phí xử lý nước thải phát sinh theo Hợp đồng cho Công ty cổ phần P1 cho đến ngày đình chỉ thực hiện hợp đồng.

4. Về án phí:

- *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:* Công ty trách nhiệm hữu hạn R phải chịu 21.254.354 đồng và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần P1 được chấp nhận là 41.982.689 đồng. Tổng cộng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty trách nhiệm hữu hạn R phải chịu là 63.237.043 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.628.000 đồng theo biên lai thu số 0017876 ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Công ty trách nhiệm hữu hạn R còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 52.609.000 (Năm mươi hai triệu sáu trăm lẻ chín nghìn) đồng- làm tròn số.

Công ty cổ phần P1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần P1 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 13.146.000 (Mười ba triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018042 ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

- *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:* Công ty trách nhiệm hữu hạn R phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014520 ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Ghi nhận đã nộp xong.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND tx;
- Chi cục THADS tx;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Tuấn Vũ

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Diễm.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hoàng Tới yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Diễm.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Diễm tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Đỗ Thị Khánh Ngọc, sinh ngày 01-11-2014, anh Tới tự nguyện có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp cho đến khi con chung thành niên.

Anh Đỗ Hoàng Tới có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Đỗ Hoàng Tới phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003949 ngày 06/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, anh Tới đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Diễm phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004451 ngày 08/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị Diễm đã nộp xong

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Vũ